

Bản án số: 559/2020/HNGĐ-PT  
Ngày 22 tháng 6 năm 2020  
Về việc: “Tranh chấp chia tài sản sau  
khi ly hôn, cấp dưỡng nuôi con” và  
“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Lê Thiên Hương

*Các Thẩm phán:*

1. Bà Đặng Thị Bích Loan

2. Bà Trần Thị Lệ Uyên

*Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà Võ Thị Thoa, Thư ký Tòa án nhân dân  
Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên  
tòa:* Ông Lê Trọng Long – Kiểm sát viên.

Vào ngày 11/6/2020 và ngày 22/6/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành  
phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý  
số 41/2020/TLPT-HNGĐ ngày 24/02/2020 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau  
khi ly hôn, cấp dưỡng nuôi con” và “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 1233/2019/ST-HNGĐ ngày  
29/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh bị  
kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2698/2020/QĐPT-HNGĐ ngày  
26/5/2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 6456/QĐPT-HNGĐ ngày  
11/6/2020 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1971

Địa chỉ: đường s, phường B, quận B, Thành Phố H.

(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

*Bị đơn:* Ông Lê Văn K, sinh năm 1967

Địa chỉ: Đường H, phường P, quận T, Thành Phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Minh T, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: Đường K, Phường T, Thành phố B, tỉnh B.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Lê Văn T, sinh năm 1961; Bà Lê Thị H, sinh năm 1965

Cùng địa chỉ: Thị trấn Đ, huyện L, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê N, sinh năm 1991 (có mặt).

Địa chỉ: Thị trấn Đ, huyện L, tỉnh B.

- Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1984

Địa chỉ: Đường H, phường P, quận T, Thành Phố H.

Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, bị đơn ông Lê Văn K và đại diện ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Lê N.

### **NHẬN THẤY:**

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án tóm tắt như sau:

*Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Bà và ông Lê Văn K kết hôn năm 1989, đến năm 1996 thì ly hôn. Năm 1998 bà và ông K quay lại chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Năm 2001 bà có mua một thửa đất tại đường Thoại Ngọc Hầu, Phường 18, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01532/8B/QSĐĐ/5076/UB do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/7/2001 với giá 190.000.000 đồng, ngay sau khi mua đất bà xây nhà và được cấp số nhà là 212/18 Thoại Ngọc Hầu, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú. Đến năm 2005 bà mua thêm thửa đất tại đường Thoại Ngọc Hầu, Phường 18, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01576/8B/QSĐĐ/5032/UB do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/7/2001 với giá 720.000.000 đồng. Thửa đất này sát bên thửa đất đã mua năm 2001. Số tiền mua 02 thửa đất trên là tài sản riêng của bà nhưng bà để cho ông K cùng đứng tên. Sau đó bà và ông K đã xây nhà cấp 4 và được cấp số nhà là 212/20 Thoại Ngọc Hầu, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú.

Năm 2006 bà và ông K đăng ký kết hôn, đến năm 2016 thì bà và ông K ly hôn theo Quyết định số 64/2017/QĐST-HNGĐ ngày 19/01/2017 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú. Nay bà L khởi kiện yêu cầu tòa án buộc ông K phải chia cho bà một trong hai căn nhà nêu trên để có chỗ sinh sống. Giá trị tài sản khoảng hai tỷ đồng/căn. Hiện nay, ông K là người trực tiếp quản lý, sử dụng hai căn nhà nêu trên.

Bà L xác định không có vay mượn bất cứ khoản tiền nào của ông Lê Văn T, bà Lê Thị H, bà không đồng ý trả nợ vì bà L cho rằng giữa ông T và ông K có mối quan hệ ruột thịt (anh em ruột) tạo lập chứng cứ giả nhằm chiếm đoạt tài sản của bà. Đối với số tiền 600.000.000 đồng bà cho ông Phan Ngọc Đ và bà Trương Thị T vay, số tiền này bà đã giao cho ông K để gửi tiết kiệm tại ngân hàng TMCP Sài Gòn SCB - Lũy Bán Bích.

Nay bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung gồm 02 nhà đất số 212/18 và 212/20 Thoại Ngọc Hầu, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, Tp Hồ Chí Minh, do ông K đang ở căn 212/18 nên bà có nguyện vọng được nhận căn 212/20; Yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  số tiền cho thuê nhà số 212/20 Thoại Ngọc Hầu thời

điểm từ 10/2016 - 09/2018 là 117.500.000 đồng; Yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  số tiền gửi tiết kiệm 893.206.805 đồng là 446.603.402 đồng tại ngân hàng TMCP Sài Gòn SCB - Lũy Bán Bích; Yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000 đồng/tháng bắt đầu từ tháng 01/2017.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Văn K có người đại diện theo ủy quyền bà Trần Thị Lệ T trình bày:

Hai căn nhà số 212/18 và 212/20 Thoại Ngọc Hầu, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú là do ông K mua do ông K muốn bà L yên tâm chăm sóc con nên ông K đồng ý để bà L cùng đứng tên nhà. Ông K không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời, ông K có đơn phản tố đề ngày 30/8/2017 và đã nộp tạm ứng án phí cho yêu cầu phản tố vào ngày 08/9/2017. Yêu cầu phản tố cụ thể: chia 300.000.000 đồng của số tiền 600.000.000 đồng bà L cho ông Phan Ngọc Đ và bà Trương Thị T vay; Yêu cầu bà L trả lại 500.000.000 đồng mà ông K đã trả nợ cho ông T 1.000.000.000 đồng trong tổng số nợ 10.000.000.000 đồng; Yêu cầu bà L phải có nghĩa vụ cùng ông trả số nợ còn lại là 9.000.000.000 đồng, bà L phải trả 4.500.000.000 đồng.

Ngày 11/11/2019, sau khi tòa án ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử ông K có lời khai yêu cầu tòa án buộc bà L trả lại nhà đất số 212/18, 212/20 Thoại Ngọc Hầu, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và chia nhà đất số 224/114 đường số 8, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Lê Văn T và bà Lê Thị H có ông Lê N là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Năm 1998 ông T có cho ông K và bà L mượn tiền để tạo điều kiện làm ăn và phát triển nghề kinh doanh bất động sản và sản xuất cối trộn bê tông. Ngoài ra ông T đưa tiền nhiều lần cho vợ chồng ông K, bà L để đầu tư mua bán nhà đất; số tiền cụ thể vào ngày 28/12/2014 là 10.000.000.000 đồng, ông T có lập giấy tay và vợ chồng ông K có thể chấp 02 Giấy chứng nhận số 01532/8B/QSĐĐ/5076/UB ngày 20/7/2001 cấp cho ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị L và Giấy chứng nhận số 01576/8B/QSĐĐ/5032/UB ngày 20/7/2001 cấp cho ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị L để đảm bảo nợ vay.

Ngày 10/6/2015, ông T có viết giấy đòi nợ nhưng vợ chồng ông K không trả vì vậy ngày 18/01/2017 ông T có nộp đơn kiện tại Tòa án nhân dân quận Tân Phú, nhưng ông K xin trả dần nên ông T rút đơn và tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 73/2017/QĐST-DS ngày 24/3/2017. Sau đó ông K đã trả được 1.000.000.000 đồng còn 9.000.000.000 đồng đến nay vẫn chưa trả. Ngày 02/01/2019, ông T, bà H có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu tòa án tuyên buộc vợ chồng ông K, bà L phải có nghĩa vụ trả nợ 9.000.000.000 (*Chín tỷ*) đồng, trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật và không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T trình bày:

Ngày 05/3/2017 ông có ký hợp đồng thuê nhà với ông K tại nhà số 212/20 Thoại Ngọc Hầu, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn thuê từ 05/3/2017 đến hết ngày 05/3/2018, giá thuê là 8.000.000

đồng/tháng. Hết thời hạn thuê hai bên không ký tiếp hợp đồng mà vẫn tiếp tục thực hiện việc thuê nhà. Từ tháng 9/2018 đến nay tôi trả cho ông K 4.000.000 đồng/tháng, bà L là 4.000.000 đồng/tháng. Ông không có ý kiến và không liên quan đến tranh chấp giữa ông K, bà L; Đồng thời, ông xin được vắng mặt trong các buổi làm việc, hòa giải và xét xử của tòa án.

*Tại phiên tòa sơ thẩm:*

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L rút yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  tiền cho thuê nhà trong thời gian từ 10/2016 đến 09/2018; Yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  số tiền gửi tiết kiệm 1.246.720.694 đồng : 2 = 623.360.347 (*Sáu trăm hai mươi triệu ba trăm sáu mươi ngàn ba bốn bảy*) đồng tại ngân hàng TMCP Sài Gòn SCB - Lũy Bán Bích; Giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện khác. Đồng thời, không đồng ý yêu cầu phản tố của ông K, không đồng ý yêu cầu độc lập của ông Lê Văn T, bà Lê Thị H.

Bị đơn ông Lê Văn K có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, vẫn giữ yêu cầu phản tố và lời khai ngày 11/11/2019, ngày 27/11/2019; Không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T, bà Lê Thị H có ông Lê N là người đại diện theo ủy quyền chỉ yêu cầu ông K, bà L có nghĩa vụ trả nợ là 9.000.000.000 (*Chín tỷ*) đồng ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 1233/2019/ST-HNGĐ ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh đã căn cứ Căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 210, 217, 219 Bộ Luật Dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 27, 30, 33, 38, 59, 110, 116 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Căn cứ Khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTCVKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ điểm a khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326 của UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*Tuyên xử:*

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu buộc ông Lê Văn K chia  $\frac{1}{2}$  tiền thuê nhà số 212/20 Thoại Ngọc Hầu, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian từ 10/2016 đến 09/2018 tổng cộng là 92.000.000 (*Chín mươi hai triệu*) đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

2.1. Công nhận nhà, đất số 212/18 và số 212/20 Thoại Ngọc Hầu, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 01532/8B/QSDĐ/5076/UB ngày 20/7/2001 được cập nhật biến động 18/10/2001 và số 01576/8B/QSDĐ/5032/UB ngày 20/7/2001 được cập nhật biến động 20/12/2005 cho ông K và bà L là tài sản chung hợp nhất của ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị L.

Bà L được nhận nhà đất số 212/20 Thoại Ngọc Hầu, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú; ông K nhận nhà đất số 212/18 Thoại Ngọc Hầu, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú. Ông K có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch chia tài sản chung cho bà L số tiền 154.686.096 (*Một trăm năm mươi bốn triệu sáu trăm tám mươi sáu ngàn không trăm chín mươi sáu*) đồng.

2.2. Công nhận số tiền 1.246.720.694 (*Một tỷ hai trăm bốn mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi ngàn sáu trăm chín mươi bốn*) đồng được gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – PGD Lũy Bán Bích do ông Lê Văn K đứng tên người gửi trong thời gian từ 07/6/2016 đến 12/11/2016 gồm 04 sổ tiết kiệm số 1741108483960001 số tiền 253.513.889 (*Hai trăm năm mươi ba triệu năm trăm mười ba ngàn tám trăm tám mươi chín*) đồng, 1741108483960002 số tiền 100.000.000 (*Một trăm triệu*) đồng; 1741108483960003 số tiền 671.895.972 (*Sáu trăm bảy mươi một triệu tám trăm chín mươi lăm ngàn chín trăm bảy mươi hai*) đồng; 1741108483960004 số tiền 221.310.833 (*Hai trăm hai mươi một triệu ba trăm mười ngàn tám trăm ba mươi ba*) đồng là tài sản chung vợ chồng.

Ông K có trách nhiệm thanh toán cho bà L số tiền 623.360.347 (*Sáu trăm hai mươi ba triệu ba trăm sáu mươi ngàn ba trăm bốn mươi bảy*) đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.3. Ông K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 2.500.000 đồng/tháng bắt đầu từ tháng 01/2017 cho đến khi trẻ Lê Bối N đủ 18 tuổi.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng do các bên tự thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lê Văn K đối với bà Nguyễn Thị L:

3.1. Công nhận số tiền 600.000.000 (*Sáu trăm triệu*) đồng bà L cho ông Phan Ngọc Đ, bà Trương Thị T mượn theo Giấy mượn tiền ngày 21/3/2015 là tài sản chung vợ chồng.

Bà L có nghĩa vụ thanh toán cho ông K số tiền 300.000.000 (*Ba trăm triệu*) đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu bà L có nghĩa vụ trả nợ 4.500.000.000 (*Bốn tỷ năm trăm triệu*) đồng cho ông Lê Văn T và bà Lê Thị H và 500.000.000 (*Năm trăm triệu*) đồng cho ông K.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn T đối với ông Lê Văn K.

4.1. Buộc ông Lê Văn K có nghĩa vụ trả nợ số tiền 9.000.000.000 (*Chín tỷ*) đồng cho vợ chồng ông Lê Văn T và bà Lê Thị H. Ông T được quyền giữ Giấy chứng nhận số 01532/8B/QSĐĐ/5076/UB ngày 20/7/2001 cấp cho ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị L để yêu cầu ông K thi hành án.

Sau khi ông K thanh toán dứt số nợ nêu trên thì ông T, bà Hồng có nghĩa vụ hoàn trả cho ông K Giấy chứng nhận số 01532/8B/QSĐĐ/5076/UB ngày 20/7/2001 cấp cho ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị L. Ông Lê Văn K được quyền

liên hệ với các cơ quan chức năng có thẩm quyền để tiến hành làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu tài sản và quyền sử dụng đất theo quy định.

4.2. Buộc ông T, bà H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà L Giấy chứng nhận số 01576/8B/QSĐĐ/5032/UB ngày 20/7/2001 cấp cho ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị L. Bà Nguyễn Thị L được quyền liên hệ với các cơ quan chức năng có thẩm quyền để tiến hành làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu tài sản và quyền sử dụng đất theo quy định.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu lãi suất theo qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

+ Ngày 12/12/2019, bà Nguyễn Thị L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 1233/2019/ST-HNGĐ ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, có nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia số tiền cho thuê nhà số 212/20 Thoại Ngọc Hầu, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 25/5/2020 bà Nguyễn Thị L có đơn xin rút toàn bộ nội dung đơn kháng cáo ngày 12/12/2019.

+ Ngày 30/12/2019 ông Lê Văn K có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 1233/2019/ST-HNGĐ ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, nội dung kháng cáo:

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét công nhận nhà đất số 212/18 và số 212/20 Thoại Ngọc Hầu, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú là tài sản riêng của ông, ông không có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 154.686.096 đồng

Yêu cầu không công nhận số tiền 1.246.720.694 đồng được gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Lũy Bán Bích là tài sản chung.

Buộc bà L phải có nghĩa vụ cùng ông trả nợ số tiền 9.000.000.000 đồng cho ông Lê Văn T và bà Lê Thị H, cụ thể: bà L phải trả số tiền 4.500.000.000 đồng, đồng thời bà L phải trả lại cho ông 500.000.000 đồng là tiền mà ông đã trả cho ông T. Ngoài ra không kháng cáo những nội dung khác.

+ Ngày 02/12/2019 ông Lê N là người đại diện ủy quyền của ông Lê Văn T và bà Lê Thị H kháng cáo bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo:

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét buộc ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị L trước khi chia tài sản chung thì phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông Lê Văn T và bà Lê Thị H số tiền 9.000.000.000 đồng.

Công nhận hợp đồng thế chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S.087406 và số 087407 cùng mang tên Lê Văn K và Nguyễn Thị L do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt đồng thời có ý kiến không rút đơn khởi kiện, không thỏa thuận giải quyết vụ án và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Lê Văn K có đại diện ủy quyền ông Dương Minh T trình bày:

Ông K không đồng ý với bản án sơ thẩm số 1233/2019/ST-HNGĐ ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông K yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét công nhận nhà đất số 212/18 và số 212/20 Thoại Ngọc Hầu, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú là tài sản riêng của ông, ông không có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 154.686.096 đồng

Yêu cầu không công nhận số tiền 1.246.720.694 đồng được gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn là tài sản chung. Đồng thời, số tiền không trùng khớp với số tại các sổ.

Buộc bà L phải có nghĩa vụ cùng ông trả nợ số tiền 9.000.000.000 đồng cho ông Lê Văn T và bà Lê Thị H. Cụ thể, bà L phải trả số tiền 4.500.000.000 đồng và bà L còn phải trả lại cho ông 500.000.000 đồng.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung là không đúng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T và bà Lê Thị H có người đại diện ủy quyền là ông Lê N trình bày:

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét buộc ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị L trước khi chia tài sản chung thì phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông Lê Văn T và bà Lê Thị H số tiền 9.000.000.000 đồng và công nhận hợp đồng thế chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S.087406 và số 087407 cùng mang tên Lê Văn K và Nguyễn Thị L và toàn bộ tài sản trên đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu:

Về thủ tục tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 286, 290, 292 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử phúc thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

### Về nội dung:

Về hình thức kháng cáo: Ngày 29/11/2019, Tòa án nhân dân quận Tân Phú xét xử và tuyên án. Ngày 12/12/2019 nguyên đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo, ngày 02/12/2019 người đại diện ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê N kháng cáo. Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Lê Văn K vắng mặt và được nhận bản án sơ thẩm vào ngày 27/12/2019, ngày 30/12/2019 ông Lê Văn K có đơn kháng cáo. Căn cứ Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, các đương sự kháng cáo bản án số 1233/2019/ST-HNGĐ ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện trong hạn luật định nên có cơ sở chấp nhận.

Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị L đã có đơn rút toàn bộ kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L.

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn K nhận thấy:

- Yêu cầu Tòa án xác nhận nhà và đất số 212/18 và 212/20 Thoại Ngọc Hầu, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản riêng của ông, ông không có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 154.686.096 đồng xét: Đây là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân được xác nhận là tài sản chung của ông K và bà L, Tòa án chia cho ông K nhà đất số 212/18 Thoại Ngọc Hầu và chia cho bà L nhà đất số 212/20 Thoại Ngọc Hầu, do giá trị tài sản chênh lệch nên ông K phải thanh toán cho bà L số tiền 154.686.096 đồng là có cơ sở.

- Yêu cầu bà L phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông K số tiền 500.000.000 đồng và có trách nhiệm cùng ông K trả nợ cho ông T, bà H số tiền 9.000.000.000 đồng, mỗi người chịu 4.500.000.000 đồng nhận thấy: Tại các giấy mượn tiền các ngày 24/3/2017 và ngày 20/6/2017 ông T đều ghi “ Lý do nhận tiền là ông K trả nợ cho tôi”, vậy ông T đã xác nhận số tiền trên là do ông T cho ông K mượn. Ông K không chứng minh được việc đưa số tiền 10.000.000.000 đồng vào khối tài sản chung vợ chồng giữa ông K và bà L. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của ông K là phù hợp.

- Yêu cầu không công nhận số tiền 1.246.720.694 đồng được gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn là tài sản chung: Ngày 07/9/2006 ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị L có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 132/2006, quyển số 01 tại Ủy ban nhân dân phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 19/01/2017 ông K và bà L thuận tình ly hôn. Như vậy có cơ sở xác định đây là tài sản chung được tạo lập từ ngày 09/7/2006 đến ngày 19/01/2017 và được chia đôi theo quy định tại khoản 2 Điều 59 luật Hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Lê N là đại diện ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Qua các giấy vay tiền mà ông Lê N đã nộp tại cấp phúc thẩm thể hiện giấy tờ vay mượn chỉ một mình ông K ký với ông T, tại cấp sơ thẩm ông K cũng thừa nhận có vay tiền của ông T. Tuy nhiên, ông K và ông



T không chứng minh được việc ông K mượn tiền có được đưa vào khối tài sản chung hay không, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn T và bà Lê Thị H buộc ông Lê Văn K phải trả số tiền trên cho ông T. Vì vậy, yêu cầu của ông Lê Văn T và bà Lê Thị H đã được giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Từ các phân tích trên xét không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn K và người đại diện ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê N. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, ông Lê N, ông Lê Văn K làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại Điều 271 ; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, các đương sự kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị L kháng cáo xem xét tiền thuê nhà, ông Lê Văn K kháng cáo xem xét phần tài sản chung là hai căn nhà số 212/18 và 212/20 Thoại Ngọc Hầu, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản riêng của ông, ông không có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 154.686.096 đồng; Yêu cầu bà L phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông K số tiền 500.000.000 đồng và có trách nhiệm cùng ông K trả nợ cho ông T, bà Hồng số tiền 9.000.000.000 đồng, mỗi người chịu 4.500.000.000 đồng; Yêu cầu không công nhận số tiền 1.246.720.694 đồng được gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn là tài sản chung. Ông Lê N kháng cáo yêu cầu ông K và bà L phải có trách nhiệm trả nợ cho ông Lê Văn T và bà Lê Thị H số tiền 9.000.000.000 đồng và công nhận hợp đồng thế chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S.087406 và số 087407 cùng mang tên Lê Văn K và Nguyễn Thị L và toàn bộ tài sản trên đất. Các nội dung khác không có đương sự nào kháng cáo, căn cứ vào Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự, phạm vi xét xử phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, các vấn đề khác không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xét

[3] Về áp dụng pháp luật về nội dung:

Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị L có đơn xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289; Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L.

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn K Hội đồng xét xử xét thấy:

Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Căn cứ Quyết định số 64/2017/QĐST-HNGĐ ngày 19/01/2017 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí

Minh ông K và bà L có 01 con chung tên Lê Bồi N, sinh ngày 13/10/2006 hiện nay do bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Tại cấp sơ thẩm bà L có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung là trẻ Lê Bồi N, sinh ngày 13/10/2006. Căn cứ vào Điều 107 và Điều 110 nghĩa vụ cấp dưỡng của cha mẹ đối với con quy định: Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên nghĩa vụ cấp dưỡng không thể thay thế bằng nghĩa vụ khác và không thể chuyển giao cho người khác.

Đồng thời, việc cấp dưỡng nuôi con chung ông K cũng được biết và được giải quyết mức cấp dưỡng thể hiện tại biên bản đối chất ngày 14/12/2017. Mặt khác, tại đơn kháng cáo của ông K cũng không kháng cáo gì về nội dung này. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Lê Văn K cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 2.500.000 đồng/tháng là phù hợp.

Đối với yêu cầu công nhận nhà, đất số 212/18 và 212/20 Thoại Ngọc Hầu, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản riêng của ông Lê Văn K đồng thời ông K không có trách nhiệm phải thanh toán tiền chênh lệch cho bà L số tiền 154.686.096 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

02 căn nhà và đất số 212/18 và 212/20 Thoại Ngọc Hầu, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị L cùng đứng tên sở hữu. Theo giấy chứng nhận số 01532/8B/QSĐĐ/5076/UB ngày 20/7/2001 cập nhật thay đổi ngày 18/10/2001 và giấy chứng nhận số 01576/8B/QSĐĐ/5053/UB ngày 20/7/2001 cập nhật thay đổi ngày 26/10/2001 và ngày 20/5/2005 được xác nhận là sở hữu chung hợp nhất. Từ khi được cấp giấy chứng nhận năm 2001 và năm 2005 cho đến khi có việc ly hôn của bà L và ông K năm 2017 cũng không có ai khiếu nại gì về việc cấp đất và xây nhà nói trên. Do vậy, việc ông K cho rằng 02 căn nhà và đất số 212/18 và 212/20 Thoại Ngọc Hầu, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản riêng của ông là không có cơ sở chấp nhận.

Xét căn nhà và đất số 212/18 Thoại Ngọc Hầu, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh hiện tại ông K đang ở. Vì vậy, cấp sơ thẩm giao cho ông K có toàn quyền sử dụng, định đoạt đối với căn nhà có giá trị 3.959.950.752 đồng là phù hợp.

Đồng thời, căn cứ vào các Điều 210, 217, 219 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu của bà L giao cho bà L nhà, đất số 212/20 Thoại Ngọc Hầu, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh được toàn quyền sử dụng, định đoạt có giá trị 3.650.578.560 đồng để ở cùng con chưa thành niên là phù hợp với khoản 6 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và buộc ông K có nghĩa vụ thanh toán cho bà L số tiền chênh lệch của giá trị tài sản ông bà được chia là 154.686.560 đồng là có cơ sở.

Về số tiền phải chia trong 04 tài khoản ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn SCB Lũy Bán Bích, số tiền 1.246.720.694 đồng. Căn cứ vào Điều 33,39,59 luật Hôn nhân gia đình có cơ sở khẳng định tài sản được tạo lập trong giai đoạn

từ năm 2006 đến 2017 là tài sản chung của ông K và bà L và được chia đôi theo quy định tại khoản 2 Điều 59 là đúng theo quy định của pháp luật. Việc tại Tòa án cấp phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của ông K nêu số tiền có chênh lệch là không có cơ sở chấp nhận.

Về số tiền vay của ông Lê Văn T và bà Lê Thị H: Ông K yêu cầu bà L có nghĩa vụ thanh toán cho ông K số tiền 500.000.000 đồng và 4.500.000.000 đồng cho ông T, bà H nhận thấy: Theo giấy mượn tiền ngày 28/12/2014 số tiền 10 tỷ đồng xác nhận chỉ có một mình chữ ký của ông K không có chữ ký của bà L, bà L không biết, ông K cũng không có chứng cứ để chứng minh để xác định đây là nợ chung của vợ chồng. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông K.

Đối với chứng cứ đại diện ủy quyền của bị đơn cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm là hợp đồng đặt cọc mua bán nhà đất ngày 13/01/2017 cũng chỉ một mình ông K ký tên. Mặt khác, thời điểm này ông K và bà L đang làm thủ tục ly hôn tại Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh nên hợp đồng này không có cơ sở để xem xét việc ông K mượn tiền của ông T để thực hiện việc mua bán nhà đất có liên quan đến bà L.

Xét yêu cầu kháng cáo của người đại diện ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê N, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại các chứng cứ ông Lê N cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm là các giấy mượn nợ vào ngày 20/9/2005, ngày 27/3/2012, đều không trùng khớp với chữ ký của ông K trong tất cả các biên bản làm việc được thể hiện trong hồ sơ.

Đối chiếu với lời khai của ông K và chữ ký tại các biên bản làm việc tại Tòa cấp sơ thẩm nhận thấy có sự mâu thuẫn về nội dung và hình thức. Đồng thời, 02 chứng cứ này cũng chỉ có chữ ký của một mình ông T và ông K cùng ký không có chữ ký của bà L nên không có cơ sở xem xét đây là nợ chung của hai vợ chồng để buộc bà L phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông T và bà H số tiền 9.000.000.000 đồng

Mặt khác, đại diện bị đơn cũng xác nhận tại phiên tòa phúc thẩm ông không biết gì về nội dung 02 giấy mượn nợ và cũng không có ý kiến gì đối với 02 giấy mượn nợ nói trên.

Do đó, tại cấp sơ thẩm Tòa án nhân dân quận Tân Phú đã chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn T và bà Lê Thị H buộc ông Lê Văn K phải có trách nhiệm trả số tiền 9.000.000.000 đồng cho ông Lê Văn T và bà Lê Thị H là đã đảm bảo quyền lợi của các đương sự được pháp luật bảo vệ. Do đó, việc kháng cáo yêu cầu bà L phải có trách nhiệm liên đới cùng ông K trả nợ cho ông T và bà H số tiền 9.000.000.000 đồng. Trong đó bà L có trách nhiệm trả 4.500.000.000 đồng, ông K có trách nhiệm trả 4.500.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu của ông Lê N về công nhận hợp đồng thế chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S.087406 và số 087407 cùng mang tên Lê Văn K và Nguyễn Thị L. Theo như trên đã nhận định về quyền và nghĩa vụ về

tài sản với người thứ ba. Nên việc yêu cầu công nhận hợp đồng thế chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S.087406 và số 087407 cùng mang tên Lê Văn K và Nguyễn Thị L là không có cơ sở để chấp nhận.

Từ những nhận định trên, nhận thấy kháng cáo của ông Lê Văn K và kháng cáo của ông Lê N là không có cơ sở chấp nhận. Nghĩ cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử thống nhất với ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm : Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 293; điểm b khoản 1 Điều 289; Điều 312; Khoản 1 Điều 308; Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự 2015

Căn cứ các Điều 210, 217, 219 Bộ Luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 27, 30, 33, 38, 59, 110, 116 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326 của UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn K và yêu cầu kháng cáo của ông Lê N.

3. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 1233/2019/ST-HNGĐ ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu buộc ông Lê Văn K chia  $\frac{1}{2}$  tiền thuê nhà số 212/20 Thoại Ngọc Hầu, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian từ 10/2016 đến 09/2018 tổng cộng là 92.000.000 (*Chín mươi hai triệu*) đồng.

5. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

5.1. Công nhận nhà, đất số 212/18 và số 212/20 Thoại Ngọc Hầu, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 01532/8B/QSĐĐ/5076/UB ngày 20/7/2001 được cập nhật biến động 18/10/2001 và số 01576/8B/QSĐĐ/5032/UB ngày 20/7/2001 được cập

nhật biến động 20/12/2005 cho ông K và bà L là tài sản chung hợp nhất của ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị L.

Bà L được nhận nhà đất số 212/20 Thoại Ngọc Hầu, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú; ông K nhận nhà đất số 212/18 Thoại Ngọc Hầu, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú. Ông K có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch chia tài sản chung cho bà L số tiền 154.686.096 (*Một trăm năm mươi bốn triệu sáu trăm tám mươi sáu ngàn không trăm chín mươi sáu*) đồng.

5.2. Công nhận số tiền 1.246.720.694 (*Một tỷ hai trăm bốn mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi ngàn sáu trăm chín mươi bốn*) đồng được gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – PGD Lũy Bán Bích do ông Lê Văn K đứng tên người gửi trong thời gian từ 07/6/2016 đến 12/11/2016 gồm 04 sổ tiết kiệm số 1741108483960001 số tiền 253.513.889 (*Hai trăm năm mươi ba triệu năm trăm mười ba ngàn tám trăm tám mươi chín*) đồng, 1741108483960002 số tiền 100.000.000 (*Một trăm triệu*) đồng; 1741108483960003 số tiền 671.895.972 (*Sáu trăm bảy mươi một triệu tám trăm chín mươi lăm ngàn chín trăm bảy mươi hai*) đồng; 1741108483960004 số tiền 221.310.833 (*Hai trăm hai mươi một triệu ba trăm mười ngàn tám trăm ba mươi ba*) đồng là tài sản chung vợ chồng.

Ông K có trách nhiệm thanh toán cho bà L số tiền 623.360.347 (*Sáu trăm hai mươi ba triệu ba trăm sáu mươi ngàn ba trăm bốn mươi bảy*) đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

5.3. Ông K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 2.500.000 đồng/tháng bắt đầu từ tháng 01/2017 cho đến khi trẻ Lê Bồi N đủ 18 tuổi.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng do các bên tự thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

6. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lê Văn K đối với bà Nguyễn Thị L:

6.1. Công nhận số tiền 600.000.000 (*Sáu trăm triệu*) đồng bà L cho ông Phan Ngọc Đễ, bà Trương Thị Tmượn theo Giấy mượn tiền ngày 21/3/2015 là tài sản chung vợ chồng.

Bà L có nghĩa vụ thanh toán cho ông K số tiền 300.000.000 (*Ba trăm triệu*) đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

6.2. Không chấp nhận yêu cầu bà L có nghĩa vụ trả nợ 4.500.000.000 (*Bốn tỷ năm trăm triệu*) đồng cho ông Lê Văn T và bà Lê Thị H và 500.000.000 (*Năm trăm triệu*) đồng cho ông K.

7. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn T đối với ông Lê Văn K.

7.1. Buộc ông Lê Văn K có nghĩa vụ trả nợ số tiền 9.000.000.000 (*Chín tỷ*) đồng cho vợ chồng ông Lê Văn T và bà Lê Thị H. Ông T được quyền giữ Giấy chứng nhận số 01532/8B/QSĐĐ/5076/UB ngày 20/7/2001 cấp cho ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị L để yêu cầu ông K thi hành án.

Sau khi ông K thanh toán dứt số nợ nêu trên thì ông T, bà H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông K Giấy chứng nhận số 01532/8B/QSĐĐ/5076/UB ngày 20/7/2001 cấp

cho ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị L. Ông Lê Văn K được quyền liên hệ với các cơ quan chức năng có thẩm quyền để tiến hành làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu tài sản và quyền sử dụng đất theo quy định.

7.2. Buộc ông T, bà H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà L Giấy chứng nhận số 01576/8B/QSĐĐ/5032/UB ngày 20/7/2001 cấp cho ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị L. Bà Nguyễn Thị L được quyền liên hệ với các cơ quan chức năng có thẩm quyền để tiến hành làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu tài sản và quyền sử dụng đất theo quy định.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu lãi suất theo qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

#### 8. Án phí dân sự sơ thẩm:

8.1. Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 112.428.625 (*Một trăm mười hai triệu bốn trăm hai mươi tám ngàn sáu hai năm*) đồng nhưng được cân trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.000.000 đồng theo biên lai thu số 0026277 ngày 10/3/2017; số tiền 10.932.068 đồng theo biên lai thu số 0011033 ngày 07/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Phú. Bà L còn phải nộp 80.496.557 (*Tám mươi triệu bốn trăm chín mươi sáu ngàn năm năm bảy*) đồng.

8.2. Ông Lê Văn K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 229.105.265 đồng (*Hai trăm hai mươi chín triệu một trăm lẻ năm ngàn hai trăm sáu mươi lăm*) đồng; Ông Lê Văn K còn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn*) đồng.

Tổng cộng ông K phải chịu án phí là 229.405.265 (*Hai trăm hai mươi chín triệu bốn trăm lẻ năm ngàn hai trăm sáu mươi lăm*) đồng nhưng được cân trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.650.000 đồng theo biên lai thu số 0009676 ngày 08/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Phú. Ông K còn phải nộp 172.755.265 (*Một trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm năm mươi lăm ngàn hai trăm sáu mươi lăm*) đồng.

8.3. Ông Lê Văn T, bà Lê Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông T, bà H số tiền 58.500.000 (*Năm mươi tám triệu năm trăm ngàn*) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 00124412 ngày 17/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Phú.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

8.4. Về chi phí thẩm định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị L tự nguyện nộp toàn bộ chi phí định giá tài sản chung của vợ chồng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

#### 8.5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị L phải chịu 50% tiền án phí dân sự phúc thẩm, số tiền là 150.000 (*một trăm năm mươi nghìn*) đồng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông Phú đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0020293 ngày 18/12/2019 của

Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn trả lại cho bà L số tiền 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng.

Ông Lê Văn K phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số AA/2019/0020357 ngày 30/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Lê Văn K đã nộp đủ.

Ông Lê Văn T và bà Lê Thị H có người đại diện ủy quyền là ông Lê N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số AA/2019/0020288 ngày 17/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Lê Văn T và bà Lê Thị H đã nộp đủ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND TC;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS quận Tân Phú;
- TAND quận Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS, VT (T/25).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Lê Thiên Hương**